

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH LÂM ĐỒNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 23/2024/DS-PT
Ngày: 14 - 3 - 2024
V/v: Tranh chấp hợp đồng dân
sự vay tài sản và tranh chấp về
nợ hui.

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH LÂM ĐỒNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Thanh

Các Thẩm phán:

Ông Đặng Ngọc Bình

Bà Huỳnh Nguyễn Thanh Trúc

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Anh Thi – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Lâm Đồng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lâm Đồng: Ông Trần Minh Công
- Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 14 tháng 3 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Lâm Đồng, xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự phúc thẩm thụ lý số: 277/2023/TLDS-PT ngày 09/11/2023 về việc “*Tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản và tranh chấp về nợ hui*”.

Do Bản án Dân sự sơ thẩm số: 55/2023/DS-ST ngày 27 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Bảo Lâm bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 09/2024/QĐ-PT ngày 04 tháng 01 năm 2024; Thông báo mở lại phiên tòa xét xử phúc thẩm số: 124/2024/TB-PT ngày 26/02/2024, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Phạm Thị Tố T, sinh năm: 1967. Địa chỉ: Số B đường H, thị trấn L, huyện B, tỉnh Lâm Đồng.

2. Bị đơn: Bà Lê Thị T1, sinh năm 1964. Địa chỉ: Thôn C, xã L, huyện B, tỉnh Lâm Đồng.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Bà Trần Thị H, sinh năm: 1959. Địa chỉ: Tổ A, thị trấn L, huyện B, tỉnh Lâm Đồng.

Do có kháng cáo của bà Phạm Thị Tố T.

(Các đương sự có mặt tại phiên tòa)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Nguyên đơn bà Phạm Thị Tố T trình bày:

- Về khoản tiền vay: Do bà H giới thiệu nên vào ngày 20/8/2016 bà T có cho bà T1 vay số tiền 22.000.000đ, lãi suất thỏa thuận 6%/tháng, cho vay 01 lần, hai bên không viết giấy tờ gì, không thỏa thuận về thời hạn vay mà bà T1 chỉ nói vay vài ngày để lo đám cưới cho con xong thì sẽ trả lại. Sau khi vay tiền, bà T1 đã trả lãi được 04 tháng là 5.280.000đ. Sau đó, bà T1 không trả được lãi nữa.

- Về khoản chơi huê dây 500.000đ/chân: Vào ngày 15/9/2016 bà T1 có chơi với bà T 02 chân huê 500.000đ/chân, một tháng khai 02 lần. Đến ngày 15/9/2016 bà T1 hốt 01 chân đầu tiên được 14.360.000đ. Ngày 30/9/2016 bà T chồng huê cho bà T1 nhưng do bà T1 còn nợ bà T tiền chốt 05 tạ cà phê nên hai bên đã thỏa thuận cần trừ vào số tiền này nhưng chưa đủ.

Đến ngày 30/11/2016 bà T1 hốt chân huê thứ 2 được 13.820.000đ, số tiền này bà T1 g đủ cho bà T1. Mỗi lần hốt huê và thanh toán tiền huê bà T1 đều ký xác nhận, nhưng do trong sổ của bà T có ghi chung nội dung của nhiều người chơi huê nên bà T không cung cấp cho Tòa án bản chính được mà bà T sẽ phô tô và kính nhờ Tòa án xem xét đối chiếu bản chính dùm cho bà để làm cơ sở xem xét giải quyết.

Đối với 02 chân huê 500.000đ/chân này thì bà T1 đã hốt hết và có đóng huê chết nhưng chưa đủ và còn nợ số tiền 4.080.000đ và bà T1 hứa trả vào ngày 28/6/2018 nhưng sau đó bà T1 cũng không trả.

- Về khoản chơi huê dây 2.000.000đ/chân: Vào ngày 10/6/2018 bà T1 có chơi 01 chân huê với bà T dây huê 2.000.000đ/chân, cùng ngày 10/6/2018 bà T1 đã hốt chân huê đầu tiên được số tiền 32.000.000đ sau khi trừ tiền huê hồng 800.000đ cho bà T là chủ huê thì số tiền còn lại thực nhận là 31.200.000đ nhưng do bà T1 còn nợ tiền nên hai bên thỏa thuận cần trừ vào số tiền nợ nên bà T1 chỉ còn nợ bà T số tiền 3.760.000đ. Bà T có ghi giấy và bà T1 có ký xác nhận, có cả bà H làm chứng.

Sau khi bà T1 hốt huê thì số tiền đóng huê chết là 20 tháng, mỗi tháng 2.000.000đ nhưng bà T1 chỉ đóng huê chết được 05 tháng là 10.000.000đ, nên còn nợ lại tiền huê chết 15 tháng x 2.000.000đ/tháng là 30.000.000đ.

- Về khoản nợ tiền quán: Trong năm 2016 - 2017 bà T1 có mua hàng tạp hóa và còn nợ của bà T số tiền 1.715.000đ.

- Về khoản nợ vay lấy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: Ngày 16/9/2019 bà T1 mượn bà T số tiền 2.000.000đ để đi lấy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng sau đó cũng không trả.

Tính đến ngày 15/3/2020 bà T1 còn nợ của bà T tổng số tiền là 4.080.000đ + 3.760.000đ + 30.000.000đ + 1.715.000đ + 2.000.000đ = 41.555.000đ.

Ngày 25/12/2021 bà T1 có trả được số tiền 5.000.000đ nên bà T yêu cầu bà T1 phải trả số tiền gốc còn nợ là 36.555.000đ và yêu cầu tính lãi suất theo mức 1,6%/tháng kể từ ngày 15/3/2020 đến ngày nộp đơn khởi kiện 15/4/2023 là 21.640.000đ, tổng cộng là 58.195.000đ.

2. Bị đơn bà Lê Thị T1 trình bày:

Do bà H giới thiệu nên vào khoảng tháng 06/2016 bà T1 có vay của bà T số tiền 22.000.000đ, lãi suất thỏa thuận 6%/tháng, không thỏa thuận về thời hạn vay mà bà T1 cứ trả lãi hàng tháng. Sau khi vay tiền, bà T1 đã trả lãi được 12 tháng là 15.840.000đ. Sau đó, do hoàn cảnh gia đình khó khăn nên bà T1 không trả được lãi nữa. Vì vậy, bà T đã cộng luôn khoản tiền lãi của 12 tháng tiếp theo là 12.600.000đ thành tổng cộng số tiền là 34.960.000đ.

Tháng 06/2016 bà T1 có chơi với bà T 02 chân huê 500.000đ/chân, một tháng khui 02 lần. Tháng 07/2016 bà T1 hốt 01 chân được khoảng hơn 10.000.000đ và trừ vào số tiền còn nợ của bà T nhưng bà T lại không trừ vào số tiền bà T1 còn nợ.

Ngoài ra, bà T1 có chơi huê với bà T dây huê 2.000.000đ/chân và đến ngày 10/6/2018 bà T1 đã hốt huê được 31.200.000đ và trừ vào số tiền nợ trên nên bà T1 chỉ còn nợ bà T số tiền 3.760.000đ. Bà T có ghi giấy và bà T1 có ký nhận nhưng lúc đó bà T1 tin tưởng nên không kiểm tra lại số tiền nhưng thực tế là bà T1 sai không trừ số tiền mà bà T1 đã hốt chân huê 500.000đ được hơn 10.000.000đ. Khi bà T1 hốt dây huê 2.000.000đ thì số tiền đóng huê chết là 20 tháng mỗi tháng 2.000.000đ và bà T1 đã đóng huê chết được 05 tháng là 10.000.000đ, nên còn nợ lại tiền huê chết 15 tháng là 30.000.000đ.

Bên cạnh đó, sau khi vay tiền của bà T được 03 ngày thì bà H đã trả nợ thay cho bà T1 được 12.000.000đ nên số nợ chỉ còn là 10.000.000đ nhưng bà H không nói gì với bà T1 nên bà T1 không biết. Vì vậy, ngày 10/6/2018 bà T viết giấy tổng cộng số tiền nợ thì bà T1 vẫn ký nhận nợ.

Theo bà T1 thì hiện nay bà T1 chỉ còn nợ của bà T số tiền 5.555.000đ. Vì vậy, bà T1 không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà T mà chỉ đồng ý trả số tiền 5.555.000đ.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị H trình bày:

Do bà T1 không quen biết bà T nên khi bà T1 cần tiền thì bà H có giới thiệu nên vào khoảng tháng 06/2016 bà T có cho bà T1 vay tiền 02 lần vào ngày 16/6/2016 vay số tiền 10.000.000đ và khoảng ngày 20/6/2016 vay số tiền 12.000.000đ, tổng cộng là 22.000.000đ, lãi suất thỏa thuận 6%/tháng, không thỏa thuận về thời hạn vay mà bà T1 cứ trả lãi hàng tháng.

Sau khi bà T1 vay tiền của bà T được 03 ngày (khoảng ngày 23/6/2016) thì bà H đã trả nợ thay cho bà T1 số tiền 12.000.000đ gốc và 24.000đ tiền lãi. Khi trả nợ cho bà T thì bà H không nói với bà T1 mục đích là để bà T1 đóng lãi cho bà T rồi bà H và bà T cùng chia nhau số tiền lãi. Sau đó, bà T chia số tiền lãi cho bà H được 04 tháng với số tiền 720.000đ. Sau đó bà T1 không đóng được tiền lãi nữa. Vì vậy, đến ngày 05/6/2018 bà H bàn với bà T cho bà T1 hốt chân huê dây 2.000.000đ/tháng được 32.000.000đ trừ 800.000đ tiền huê hồng cho chủ huê nên số tiền thực nhận là 31.200.000đ và trừ vào số tiền nợ gốc và lãi mà bà T1 còn nợ của bà T nên số nợ mà bà T1 còn nợ của bà T là 3.760.000đ.

Việc bà H ký xác nhận làm chứng vào giấy tính nợ ngày 10/6/2018 của bà T với bà T1 là nhằm mục đích làm chứng về số tiền mà bà T1 đã hốt huê của bà T và cản trở nợ giữa bà T1 với bà T.

Sau khi hốt huê bà T1 chỉ đóng huê chết được 05 tháng là 10.000.000đ thì bà T chia cho bà H 5.000.000đ, còn lại bà T1 không đóng được huê chết nữa nên hiện nay bà T khởi kiện đối với bà T1.

Trước khi bà T khởi kiện bà T1 thì bà H và bà T có trao đổi với nhau về nội dung: Bà T khởi kiện bà T1 đối với số tiền mà bà T1 còn nợ của bà T, còn đối với số tiền mà bà T1 nợ của bà H thì bà H và bà T1 tự giải quyết, không yêu cầu giải quyết trong vụ án này. Nếu sau này bà H và bà T1 có xảy ra tranh chấp thì bà H sẽ khởi kiện bằng một vụ án khác.

Vụ án không tiến hành hòa giải được do nguyên đơn bà Phạm Thị Tố T có đơn đề nghị không tiến hành hòa giải.

Tại Bản án Dân sự sơ thẩm số: 55/2023/DS-ST ngày 27 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Bảo Lâm đã xử:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Phạm Thị Tố T đối với bà Lê Thị T1 về việc “*Tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản và Tranh chấp về nợ hui*”.

Buộc bà Lê Thị T1 phải có trách nhiệm trả cho bà Phạm Thị Tố T tổng số tiền là 14.518.000đ (*Mười bốn triệu năm trăm mười tám ngàn đồng*)..

Ngoài ra, bản án còn tuyên về án phí, quyền kháng cáo và trách nhiệm thi hành án của các bên đương sự.

Ngày 05/10/2023, nguyên đơn bà Nguyễn Thị Tố T2 kháng cáo, yêu cầu sửa bản án dân sự sơ thẩm, theo hướng yêu cầu bà T1 phải trả số tiền là 36.555.000đ và yêu cầu tính lãi suất là 1,67% của số tiền 36.555.000đ kể từ ngày 15/3/2020 đến ngày xét xử.

Tại phiên tòa phúc thẩm,

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lâm Đồng nêu ý kiến về việc chấp hành pháp luật của Hội đồng xét xử: Tại giai đoạn phúc thẩm cũng như phiên tòa hôm nay, Hội đồng xét xử phúc thẩm đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Đồng thời, nêu quan điểm đề nghị Hội đồng xét xử:

- Không chấp nhận kháng của nguyên đơn bà Phạm Thị Tố T.
- Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về quan hệ tranh chấp: Tòa án cấp sơ thẩm xác định quan hệ tranh chấp giữa các bên là “*Tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản và tranh chấp nợ hui*” là có căn cứ.

[2] Xét kháng cáo của bà Nguyễn Thị Tố T2 thì thấy rằng:

[2.1] Về thủ tục tố tụng: Đơn kháng cáo của bà Nguyễn Thị Tố T2 thực hiện đúng theo quy định tại các Điều 271, Điều 272, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự, nên đủ điều kiện để Hội đồng xét xử xem xét giải quyết theo thủ tục phúc thẩm.

[2.2] Xét nội dung kháng cáo của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Tô T2 yêu cầu bà Lê Thị Thanh thanh t1 số tiền 36.555.000đ thì:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và các lời trình bày của bà T2, bà T1 và bà H đều thừa nhận ngày 20/8/2016 thông qua bà H giới thiệu nên bà T2 có cho bà T1 vay số tiền gốc là 22.000.000đ, lãi suất thỏa thuận 6%/tháng, trả lãi hàng tháng. Việc cho vay này hai bên không viết giấy tờ gì. Sau đó, bà T1 đã trả cho bà T2 được 04 tháng tiền lãi là 5.280.000đ, còn lại bà T1 không trả. Tại phiên tòa sơ thẩm, bà T2, bà T1 và bà H đều thừa nhận sau khi vay tiền được 03 ngày thì bà H có đứng ra trả thay cho bà T1 được 12.000.000đ tiền gốc nên số tiền gốc còn nợ chỉ là 10.000.000đ.

Ngày 30/9/2016 bà T1 hót huê dây 500.000đ/chân do bà T2 làm chủ được 14.360.000đ để cản trừ nợ bà T2.

Đến ngày 30/11/2016 bà T1 hót huê dây 500.000đ/chân do bà T2 làm chủ được 13.280.000đ để cản trừ nợ bà T2. Tính đến nay, bà T1 thừa nhận còn nợ bà T2 số tiền 4.080.000đ.

Ngày 10/6/2018 khi bà T1 hót huê dây 2.000.000đ/chân do bà T2 làm chủ huê được số tiền là 32.000.000đ, sau khi trừ 800.000đ tiền huê hồng cho chủ huê thì số tiền mà bà T1 còn thực nhận là 31.200.000đ. Sau khi cản trừ nợ cho bà T2 thì bà T1 còn nợ số tiền 34.960.000đ (22.000.000đ + 12.960.000đ) - 31.200.000đ = 3.760.000đ. Sau khi hót huê bà T1 đóng được 05 tháng là 10.000.000đ, còn lại là 15 tháng chưa đóng là 30.000.000đ.

Trong thời gian từ năm 2016 - 2017 bà T1 nợ số tiền mua hàng tạp hóa của bà T2 là 1.715.000đ.

Ngày 16/9/2019 bà T1 có vay bà T2 số tiền 2.000.000đ.

Ngày 25/12/2021 bà T1 trả cho bà T3 số tiền 5.000.000đ.

Đối với số tiền 22.000.000đ Bà T2 và bà T1 đã làm giấy tính toán nợ vay gốc và lãi để cản trừ vào số tiền huê nhưng bà T2 lại không trừ số tiền gốc mà bà H đã trả thay mà vẫn tính số tiền gốc là 22.000.000đ và lãi 6%/tháng của số tiền vay 22.000.000đ thành tổng cộng là 34.960.000đ để cản trừ là không phù hợp (bút lục số 23). Việc bà Tâm t lãi theo mức 6%/tháng rồi cộng với tiền gốc để cản trừ huê với bà T1 là không đúng quy định. Cấp sơ thẩm đã căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật Dân sự thì mức lãi suất theo thỏa thuận không được vượt quá 20%/năm, trường hợp thỏa thuận vượt quá lãi suất giới hạn thì mức lãi suất vượt quá không có hiệu lực. Như vậy, việc bà T2 cho bà T1 vay tiền với mức lãi suất thỏa thuận 6%/tháng là vi phạm quy định của pháp luật nên được điều chỉnh lại cho phù hợp là 20%/năm (tương đương 1,67%/tháng), tiền lãi được tính lại từ ngày vay 20/8/2016 đến ngày 10/6/2018 là: 10.000.000đ x 1,67%/tháng x 21 tháng 20 ngày = 3.618.000đ.

Tại phiên tòa sơ thẩm, bà T2, bà T1, bà H đều thừa nhận sau khi bà T1 vay tiền của bà T2 được 03 ngày thì bà H có trả cho bà T2 số tiền là 12.000.000đ.

Như vậy, tổng số tiền bà T1 còn nợ bà Tâm tính đến ngày 15/3/2020 là 10.000.000đ (nợ ngày 20/8/2016) + 3.816.000đ (lãi của số tiền 10.000.000đ) +

4.080.000đ (tiền của dây huê 500.000đ) + 1.715.000đ (tiền mua hàng) + 30.000.000đ (huê chết dây 2.000.000đ) = 51.413.000đ. Nhưng bà T1 đã căn trừ vào số tiền hốt huê được là 31.200.000đ và đã trả lãi vay 4 tháng là 5.280.000đ. Như vậy, bà T1 còn nợ số tiền gốc là 14.993.000đ.

[2.3] Về lãi suất: Bà T2 không đồng ý với phần tính lãi 0,83%/tháng, đề nghị tòa án cấp phúc thẩm tính lãi 1,67%/tháng tính từ ngày 15/3/2020 đến khi xét xử:

Bà T2 yêu cầu tính lãi suất theo quy định của pháp luật nên cần căn cứ vào khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự để áp dụng mức lãi suất bằng 50% mức lãi suất giới hạn quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật Dân sự tương đương 0,83%/tháng, thời gian tính lãi từ ngày 15/3/2020 đến ngày 15/4/2023 (ngày nộp đơn khởi kiện) cụ thể là: 14.933.000đ x 0,83%/tháng x 37 tháng = 4.585.000đ.

Xét thấy cấp sơ thẩm căn cứ vào khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự để áp dụng mức lãi suất bằng 50% mức lãi suất giới hạn quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật Dân sự tương đương 0,83%/tháng, thời gian tính lãi từ ngày 15/3/2020 đến ngày 15/4/2023 (ngày nộp đơn khởi kiện) cụ thể là: 14.933.000đ x 0,83%/tháng x 37 tháng = 4.585.000đ là có căn cứ.

Tổng cả gốc và lãi bà T1 còn nợ bà T2 là 14.993.000đ + 4.585.000đ = 19.518.000 và ngày 25/12/2021 bà T1 đã trả thêm số tiền 5.000.000đ nên chỉ còn nợ 14.518.000đ.

Tòa án nhân dân huyện Bảo Lâm chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Phạm Thị Tố T đối với bà Lê Thị T1; Buộc bà Lê Thị T1 phải trả cho bà Phạm Thị Tố T tổng số tiền là 14.518.000đ là có căn cứ.

[2.4] Đối với số tiền 12.000.000đ bà H đã trả nợ cho bà T thay bà T1, do trong vụ án này các đương sự không có tranh chấp, sau này bà H có quyền khởi kiện bằng một vụ án khác khi bà H có yêu cầu.

[3] Từ những phân tích nhận định trên không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn bà Phạm Thị Tố T và cần giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[4] Về án phí: Do kháng cáo không được chấp nhận nên nguyên đơn bà T phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn bà Phạm Thị Tố T. Giữ nguyên bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện Bảo Lâm.

Xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Phạm Thị Tố T đối với bà Lê Thị T1 về việc “*Tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản và tranh chấp về nợ hui*”.

Buộc bà Lê Thị T1 phải có trách nhiệm trả cho bà Phạm Thị Tổ T tổng số tiền là 14.518.000đ (*Mười bốn triệu năm trăm mười tám ngàn đồng*).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

2. Về án phí:

2.1. Buộc bà Lê Thị T1 phải chịu 725.900đ tiền án phí dân sự sơ thẩm.

2.2. Buộc bà Phạm Thị Tổ T phải chịu 2.183.000đ tiền án phí dân sự sơ thẩm và 300.000đ án phí dân sự phúc thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 1.450.000đ theo biên lai số 0012863 ngày 12/6/2023 và 300.000đ nộp theo Biên lai thu số 0013065 ngày 23/10/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Bảo Lâm, tỉnh Lâm Đồng. Bà Phạm Thị Tổ T còn phải nộp 733.000đ (*Bảy trăm ba mươi ba ngàn đồng*) tiền án phí.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- TAND cấp cao tại Tp. HCM;
- VKSND tỉnh Lâm Đồng;
- TAND huyện Bảo Lâm (02);
- Chi cục THADS huyện Bảo Lâm;
- Phòng KTNV&THA;
- Các đương sự (02);
- Lưu AV - HS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Nguyễn Văn Thanh